TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 309/2020/DS-ST
Ngày: 23-12-2020
V/v tranh chấp hợp đồng ủy quyền và đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tố Nhân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hòa Bình
2. Bà Hồ Thị Lệ Thu

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thúy Loan - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 206/2019/TLST- DS ngày 24/5/2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền và đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 251/2020/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 106/2020/QĐST- DS ngày 24/11/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Võ Tấn S, sinh năm 1962, bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1959; Cùng địa chỉ: Số C đường T, Khu phố V, phường T, Quận n, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Ánh T, sinh năm 1996 (có mặt).

Địa chỉ: Số a đường số V, khu tái định cư C, Phường V, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy ủy quyền được lập tại văn phòng công chứng Gia Định ngày 25/7/2018, số công chứng 012007, Quyển số 03TP/CC-SCC/HĐGD).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim H - Luật sư - Văn phòng luật sư V - Đoàn luật sư Tp. Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Trần Phước N sinh năm 1977 (vắng mặt); Địa chỉ: Số A đường T, Khu phố a, phường T, Quận E, Tp.HCM.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Phương Y, sinh năm 1970 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số C đường N, Phường Q, Quận C, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Công ty TNHH K; Địa chỉ: Số Z đường L, phường T, quận T, Tp. Hồ Chí Minh; Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn T; Đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị T (xin vắng mặt)

(Theo Giấy ủy quyền ngày 14/9/2020 của Công ty TNHH K).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/7/2018 của nguyên đơn ông Võ Tấn S và bà Nguyễn Thị B, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa thì nội dung vụ án thể hiện, ông S bà B ủy quyền cho ông Trần Phước N bằng hợp đồng ủy quyền được lập tại văn phòng công chứng Gia Định Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17/01/2017, số công chứng 000934, Quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD. Nội dung ủy quyền: *Bên B (ông N) được quyền thay mặt và nhân danh bên A (ông S bà B) liên hệ với bên cho thuê (bà Nguyễn Thị Phương Y) trong hợp đồng thuê nhà, các tổ chức hành nghề công chứng, các cơ quan chức năng có thẩm quyền để ký biên bản thanh lý, chấm dứt hợp đồng thuê nhà hoặc phụ lục sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn hợp đồng thuê nhà và thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng thuê nhà số 14123 ngày 07/7/2016 do Phòng Công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận.* Theo hợp đồng thuê nhà giữa ông S bà B với bà Y thì ông S bà B đặt cọc cho bà Y số tiền 240.000.000 đồng để thuê toàn bộ căn nhà số V Hương Lộ B, khu phố n, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 25/01/2017, ông Trần Phước N ký "Hợp đồng thuê mặt bằng – nhà kho" số 01-2017/kt với Công ty TNHH K để cho thuê lại toàn bộ mặt bằng, nhà kho tại địa chỉ số số V Hương Lộ B, khu phố n, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá cho thuê 88.000.000 đồng/tháng. Ông N đã nhận tiền đặt cọc của công ty Kim Tân là 264.000.000 đồng và nhận tiền thuê nhà từ tháng 01/2017 đến tháng 9/2017 là 601.000.000 đồng, tổng số tiền ông N nhận của công ty Kim Tân là 865.000.000 đồng (tính đến tháng 9/2017). Nhưng ông N không thay mặt ông S bà B trả tiền thuê nhà cho bà Nguyễn Thị Phương Y và không đưa lại tiền này cho ông Sinh, bà Ba. Do ông Sinh, bà Ba nợ tiền thuê nhà, nên tháng 04/2017 bà Y khởi kiện ông Sinh, bà Ba tại Tòa án nhân dân quận Bình Tân yêu cầu hủy bỏ hợp đồng thuê nhà và yêu cầu ông Sinh, bà Ba phải trả cho bà Y tiền thuê nhà còn thiếu. Theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 264/2018/QĐST-DS ngày 28/03/2018 của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Sinh, bà Ba phải trả cho bà Y số tiền 320.000.000 đồng, (tổng số tiền mà ông S bà B phải trả cho bà Y là 560.000.000 đồng bao gồm tiền đặt cọc 240.000.000 đồng). Cũng theo quyết định của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng thuê nhà ngày 07/7/2016 giữa bên thuê nhà ông S bà B với bên cho thuê nhà bà Y.

Nay ông Sinh, bà Ba khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng ủy quyền được lập tại Văn phòng công chứng Gia Định Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17/01/2017, số công chứng 000934, Quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD, giữa bên ủy quyền là ông Võ Tấn S và bà Nguyễn Thị B với bên được ủy quyền là ông Trần Phước N. Yêu cầu ông Trần Phước N trả cho ông Võ Tấn S và bà Nguyễn Thị B số tiền 560.000.000 đồng, mà không yêu cầu ông N trả toàn bộ số tiền đã nhận của công ty Kim Tân.

Ngày 27/11/2019 ông S bà B có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 140.000.000 đồng, yêu cầu ông N trả cho ông S bà B số tiền 420.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 19/11/2019; biên bản hòa giải ngày 28/02/2020 ông N trình bày: Ông không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn. Vì các lý do sau: Ông N đã đóng tiền cọc 150.000.000 đồng cho ông S bà B trong hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 25/6/2016 giữa ông S bà B với bà Y. Khoảng tháng 6,7/2017 ông N đã đóng học phí cho con gái ông S bà B tại trường đại học RMIT là 60.000.000 đồng. Tại buổi nói chuyện tại nhà bà Ba ở khu phố 3, phường Tân Hưng, Quận 7, thể hiện bà Ba xác nhận ông N còn nợ bà Ba số tiền 300.000.000 đồng, và xác nhận ông N đã trả cho ông S bà B số tiền 140.000.000 đồng. Theo ông N, hiện nay ông S bà B còn nợ ông N số tiền 70.000.000

đồng, nhưng ông không yêu cầu ông S bà B trả số tiền này. Theo hợp đồng ủy quyền giữa ông S bà B ủy quyền thì ông N là người trả tiền cho bà Y, không có nghĩa vụ trả tiền cho ông S bà B, do đó ông S bà B không có quyền đòi số tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Phương Y có bản tự khai ngày 10/8/2020 xin vắng mặt trong vụ án này vì không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến việc ông Sinh, bà Ba kiện đòi nợ ông N.

Công ty TNHH K có bà Phan Thị T đại diện theo ủy quyền có lời khai xin vắng mặt trong bản tự khai ngày 22/9/2020, vì công ty Kim Tân đã được Tòa án nhân dân quận Bình Tân giải quyết, khi nào có nhu cầu công ty Kim Tân sẽ kiện ông N bằng vụ án khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử chấm dứt hợp đồng ủy quyền số công chứng 000934, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng Gia Định Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17/01/2017 giữa ông Võ Tấn S bà Nguyễn Thị B với ông Trần Phước N. Buộc ông Trần Phước N trả cho ông Võ Tấn S và bà Nguyễn Thị B số tiền 420.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

1. Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký, đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng vi phạm thời hạn đưa vụ án ra xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự vì vụ án phức tạp nên phải thu thập chứng cứ là có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn vi phạm Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Bị đơn chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn ông S bà B yêu cầu chấm dứt hợp đồng ủy quyền đối với bị đơn ông Trần Phước N và yêu cầu ông N trả số tiền còn nợ, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “tranh chấp hợp đồng dân sự và đòi tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do bị đơn ông N cư trú tại Quận 7 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét xử vắng mặt các đương sự:

Bị đơn ông N đã được Tòa án tống đạt Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa. Mặt khác, ông N có nơi thường trú tại thôn 6, xã Quế Thuận, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam nhưng theo kết quả xác minh ngày

29/10/2019 của Công an xã Q, huyện Q, tỉnh Q thì ông N có đăng thường trú tại đây nhưng đã bỏ đi khỏi địa phương từ thời gian nào không rõ. Theo kết quả xác minh của Công an Phường Tân Hưng, Quận 7 tại Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 361/2019/QĐ-CCTLCC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân Quận 7 thì ông Trần Phước N tạm trú tại địa chỉ A T, khu phố F, phường T, Quận 7, từ 2018 đến nay nhưng không còn cư trú tại địa phương từ tháng 1/2019, đi đâu không rõ. Do đó căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự và theo hướng dẫn tại Điều 5 và 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì, "*…trường hợp người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về nơi cư trú làm cho người khởi kiện không biết nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ với người khởi kiện…. thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung*", nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ hợp đồng ủy quyền giữa ông S bà B và ông N được lập tại Văn phòng công chứng Gia Định Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17/01/2017, số công chứng 000934, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD theo đó ông S bà B đồng ý để ông N nhân danh ông Sinh, bà Ba thực hiện một số quyền hạn nhất định, hai bên thỏa thuận ký hợp đồng có công chứng, có cơ sở để xác định giữa ông S bà B và ông N có xác lập hợp đồng ủy quyền là phù hợp theo quy định tại Điều 562 Bộ luật dân sự năm 2015. Thời hạn giao dịch dân sự về ủy quyền được xác định từ ngày 17/01/2017 đến ngày 07/7/2037 là phù hợp theo quy định tại Điều 563 Bộ luật dân sự năm 2015.

Hợp đồng ủy quyền có nội dung: *Bên B (ông N) được quyền thay mặt và nhân danh bên A (ông S bà B) liên hệ với bên cho thuê (bà Nguyễn Thị Phương Y) trong hợp đồng thuê nhà, các tổ chức hành nghề công chứng, các cơ quan chức năng có thẩm quyền để ký biên bản thanh lý, chấm dứt hợp đồng thuê nhà hoặc phụ lục sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn hợp đồng thuê nhà và thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng thuê nhà số 14123 ngày 07/7/2016 do Phòng Công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận.*

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ủy quyền, ông N đã thay mặt ông S bà B ký hợp đồng thuê mặt bằng – nhà kho số 01-2017/kt với công ty Kim Tân để cho thuê lại toàn bộ mặt bằng tại địa chỉ số A, khu phố A, phường B, quận B, Tp Hồ Chí Minh, và đã nhận số tiền từ công ty Kim Tân là 865.000.000 đồng (gồm tiền cọc là 264.000.000 đồng, tiền thuê nhà từ tháng 3/2017 đến tháng 9/2017 số tiền 601.000.000 đồng). Nhưng ông N không thực hiện đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền với ông S bà B là ông N vi phạm nội dung ủy quyền, không giao lại cho bên ủy quyền tài sản đã nhận (số tiền 865.000.000 đồng mà ông N đã nhận của Công ty K) là vi phạm nghĩa vụ của bên được ủy theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 565 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó ông S bà B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền đối với ông N và yêu cầu ông N hoàn trả số tiền đã nhận của công ty Kim Tân là phù hợp với

quy định tại Điều 569 Bộ luật dân sự năm 2015. Mặc dù ông N đã nhận của Công ty Kim Tân số tiền 865.000.000 đồng nhưng ông S bà B chỉ yêu cầu ông N trả số tiền 420.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện nên có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Mặt khác, để thực hiện hợp đồng thuê nhà giữa ông Sinh, bà Ba với bà Y, ông Sinh, bà Ba phải trả tiền thuê nhà cho bà Y nhưng do ông N (trong phạm vi thực hiện hợp đồng ủy quyền) không trả tiền thuê nhà cho bà Y, nên bà Y khởi kiện ông S bà B tại Tòa án dân dân quận Bình Tân để yêu cầu ông S bà B trả số tiền thuê nhà, và yêu cầu chấm dứt hợp đồng thuê nhà. Vụ án do bà Y là nguyên đơn kiện ông S bà B là bị đơn và công ty Kim Tân là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án nhân dân Quận Bình Tân giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, số 264/2018/QĐST-DS, ngày 28/3/2018, theo Quyết định, ông S bà B phải trả cho bà Y số tiền thuê nhà còn thiếu là 320.000.000 đồng, các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng thuê nhà số công chứng 14123, quyển số 7, được Phòng Công chứng số 2 Tp Hồ Chí Minh chứng thực ngày 07/7/2016, giữa ông Sinh, bà Ba với bà Y; công ty Kim Tân trả lại nhà xưởng cho bà Y. Do hợp đồng thuê nhà giữa ông Sinh, bà Ba với bà Y đã chấm dứt theo Quyết định của Tòa án nhân dân Quận Bình Tân nêu trên, nên nội dung ủy quyền trong hợp đồng ủy quyền ngày 17/01/2017, số công chứng 000934, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD lập tại Văn phòng công chứng Gia Định Thành phố Hồ Chí Minh giữa người ủy quyền là ông S bà B với người được ủy quyền là ông N cũng đương nhiên chấm dứt.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.* Ông N có lời khai ông đã đóng tiền cọc thuê nhà xưởng cho bà Y 150.000.000 đồng vào ngày 25/6/2016, ông N nộp 01 tờ giấy A4 phô tô một mặt có trang số 3, mặt không có số trang có dòng chữ: "*Hôm nay ngày 25/6/2016 tôi Trần Phước N có đóng tiền cọc đợt 1 (150.000.000)^{đ} còn lại (90.000.000)^{đ} sau khi ra công chứng sẽ đóng đủ*" ký tên và viết chữ Trần Phước N… Ngày 28/02/2020 ông N có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ tại Tòa án nhân dân quận Bình Tân nhưng theo tài liệu chứng cứ mà Tòa án nhân dân quận Bình Tân cung cấp cho Tòa án nhân dân Quận 7 thì không có nội dung như tài liệu ông N nộp cho Tòa án, cụ thể tại mặt sau trang số 3 của hợp đồng thuê nhà xưởng ngày 25/6/2016 (được Tòa án nhân dân quận Bình Tân đối chiếu bản chính) có dòng chữ "*Hôm nay ngày 25/6/2016 tôi Nguyễn Thị Phương Y có nhận tiền cọc đợt 1 (150.000.000)^{đ} còn lại 90.000.000^{đ} sau khi ra công chứng hợp đồng sẽ đóng đủ*" ký tên và viết chữ Nguyễn Thị Phương Y…

Ông N khai đã đóng số tiền 60.000.000 đồng học phí cho con gái ông S bà B tại Đại học RMIT và 28/02/2020 có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ tại Đại học RMIT. Theo công văn số 01/RMIT ngày 08/4/2020 của Đại học RMIT Việt Nam trả lời và cung cấp tài liệu chứng cứ theo Quyết định cung cấp tài liệu chứng cứ của Tòa án nhân dân Quận 7 thì trong 02 phiếu thu cùng ngày 08/3/2017 của Đại học RMIT Việt Nam có số là 50.000.000 đồng và 360.000 đồng, không phải là 60.000.000 đồng như ông N đã trình bày trong biên bản hòa giải ngày 28/02/2020 và phần ký tên, ghi tên là "Trần Phước Bình", không phải "Trần Phước N". Như vậy ông N đã cố tình kéo dài thời gian trả số tiền còn nợ cho ông S bà B mà không cung cấp được chứng cứ là bản chính để chứng minh cho lời khai của mình nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn

cung cấp và Tòa án thu thập có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Từ những nhận định trên có cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S bà B, tuyên bố chấm dứt hợp đồng ủy quyền đã ký giữa ông S bà B với ông N, buộc ông N có nghĩa vụ trả cho ông S bà B số tiền 420.000.000 đồng.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Mức án phí được tính là 20.000.000 + 4% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91; 227; Điều 228; Điều 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 562, 563, 565, 569 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Tấn S bà Nguyễn Thị B.

2. Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng ủy quyền được lập tại Văn phòng công chứng Gia Định Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17/01/2017, số công chứng 000934, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD giữa người ủy quyền là ông Võ Tấn S bà Nguyễn Thị B với người được ủy quyền là ông Trần Phước N.

3. Buộc bị đơn ông Trần Phước N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Võ Tấn S bà Nguyễn Thị B số tiền 420.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi triệu đồng).

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 20.800.000 đồng (hai mươi triệu tám trăm ngàn đồng), ông Trần Phước N phải chịu. Trả lại cho nguyên đơn ông Võ Tấn S bà Nguyễn Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.200.000 đồng (mười ba triệu hai trăm ngàn đồng), theo biên lai thu tiền số 0029985 ngày 16/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.7;
- Chi cục THADS Q.7;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Tố Nhân